

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200.355.357.618	261.227.652.384
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	46.354.460.445	82.620.440.775
1. Tiền	111		9.354.460.445	3.866.741.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.000.000.000	78.753.699.672
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.556.749.708	71.258.812.371
1. Phải thu khách hàng	131		35.550.663.406	45.038.956.996
2. Trả trước cho người bán	132		37.446.811.128	22.277.585.460
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	04	2.207.275.174	4.590.269.915
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	05	(648.000.000)	(648.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	06	74.461.695.117	84.466.956.689
1. Hàng tồn kho	141		74.461.695.117	84.466.956.689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.982.452.348	22.881.442.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.653.241.705	2.012.126.725
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	19.221.096.157
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	07	2.329.210.643	1.648.219.667

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		671.230.313.069	608.687.945.350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		589.869.651.329	525.545.628.363
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	532.885.762.298	84.199.150.669
- Nguyên giá	222		707.194.369.913	236.272.976.116
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174.308.607.615)	(152.073.825.447)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	2.858.515.652	2.899.139.240
- Nguyên giá	228		3.677.163.142	3.677.163.142
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(818.647.490)	(778.023.902)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	54.125.373.379	438.447.338.454
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	53.362.049.726	52.369.273.985
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.506.862.926	33.514.087.185
3. Đầu tư dài hạn khác	258		19.255.186.800	19.255.186.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(400.000.000)	(400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.998.612.014	30.773.043.002
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	27.995.612.014	30.770.043.002
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		871.585.670.687	869.915.597.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		504.295.332.791	497.312.681.585
I. Nợ ngắn hạn	310		254.957.230.429	234.042.867.857
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	-	-
2. Phải trả người bán	312		92.072.265.836	106.609.268.449
3. Người mua trả tiền trước	313		3.000.000	310.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	100.283.479.131	102.272.289.286
5. Phải trả người lao động	315		6.026.435.154	9.219.646.597
6. Chi phí phải trả	316	15	33.550.471.625	4.610.127.647
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	19.141.162.762	11.703.524.748
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.880.415.921	(681.988.870)
II. Nợ dài hạn	330		249.338.102.362	263.269.813.728
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	17	166.000.000	76.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	249.172.102.362	263.193.813.728
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		367.290.337.896	372.602.916.149
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	367.290.337.896	372.602.916.149
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(121.713.051)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		144.007.836.476	127.144.448.431
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.500.000.000	14.500.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63.904.214.471	85.958.467.718
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		871.585.670.687	869.915.597.734

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
- Tài sản cố định:			
+ Nguyên giá:			
+ Giá trị còn lại			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.070.860.002	1.070.860.002
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
- USD		4.773,00	4.771,00
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

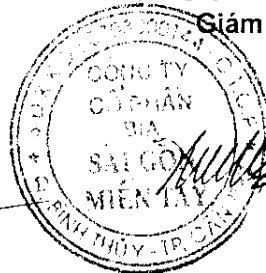
DƯƠNG THỊ THÚY HỒNG

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ LOAN ANH

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2014

Giám đốc



PHẠM ĐÌNH HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	277.534.513.284	130.969.189.864	555.302.783.231	272.526.579.251
02	2. Các khoản giảm trừ	21	110.466.116.894	56.046.515.673	219.963.195.494	114.546.873.156
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	167.068.396.390	74.922.674.191	335.339.587.737	157.979.706.095
11	4. Giá vốn hàng bán	23	142.263.983.294	58.968.735.907	277.989.896.982	122.123.806.954
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	24.804.413.096	15.953.938.284	57.349.690.755	35.855.899.141
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	769.049.170	1.486.221.498	3.594.421.910	2.888.955.866
22	7. Chi phí tài chính	25	5.232.354.108	-	11.180.771.205	13.074.076
23	Trong đó: chi phí lãi vay		5.214.097.149	-	11.156.428.593	13.074.076
24	8. Chi phí bán hàng		(1.694.009.578)	1.746.448.018	1.635.161.742	1.758.722.211
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.205.458.799	3.551.445.973	11.010.712.912	7.026.218.595
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.829.658.937	12.142.265.791	37.117.466.806	29.946.840.125
31	11. Thu nhập khác		969.065.058	65.309.423	1.780.941.021	103.070.904
32	12. Chi phí khác		19.412.855	-	311.988.608	4.330.508
40	13. Lợi nhuận khác		949.652.203	65.309.423	1.468.952.413	98.740.396
45	14. Lãi/lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh		1.243.947.618	2.340.600.603	2.594.375.741	3.915.011.442
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.023.258.758	14.548.175.817	41.180.794.960	33.960.591.963

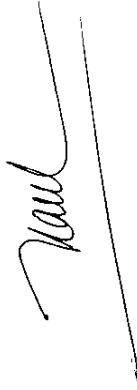
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	2.971.830.141	3.226.478.218	3.904.142.739	4.564.890.175
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.051.428.617	11.321.697.599	37.276.652.221	29.395.701.788
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		15.051.428.617	11.321.697.599	37.276.652.221	29.395.701.788
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.038	781	2.571	2.027

Người lập biểu



DƯƠNG THỊ THÚY HỒNG

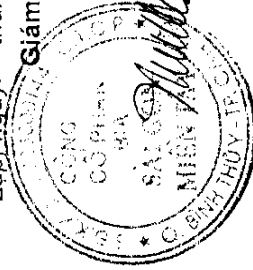
Kế toán trưởng



TRẦN THỊ LOAN ANH

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Giám đốc



PHẠM ĐÌNH HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	299.822.235.379	139.047.105.555	606.679.238.062	282.448.815.291
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(98.901.872.880)	(75.441.514.456)	(219.339.078.773)	(127.304.279.238)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(6.753.133.795)	(4.713.850.364)	(19.007.949.738)	(14.547.153.339)
4. Tiền chi trả lãi vay	(5.992.045.831)	-	(11.712.659.539)	(13.074.076)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(975.479.425)	(2.913.826.492)	(6.283.223.402)	(3.649.692.198)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.159.705.204	(25.070.996.860)	(57.581.561.932)	(12.939.974.461)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(140.201.183.454)	(48.730.469.061)	(185.426.624.222)	(112.421.964.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	51.158.225.198	(17.823.551.678)	107.328.140.456	11.572.677.274
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(23.876.835.114)	(3.410.926.679)	(90.960.725.973)	(191.938.753.398)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.595.959.091	-	1.595.959.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	735.700.908	1.298.917.693	5.375.273.399	7.083.095.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(21.545.175.115)	(2.112.008.986)	(83.989.493.483)	(184.855.658.132)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-	-	163.629.846.611
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(34.693.813.728)	(34.693.813.728)	(34.693.813.728)	(27.400.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(18.751.062.025)	(12.924.802.227)	(24.910.813.575)	(13.359.926.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(53.444.875.753)	(12.924.802.227)	(59.604.627.303)	122.869.919.684
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(23.831.825.670)	(32.860.362.891)	(36.265.980.330)	(50.413.061.174)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70.186.286.115	90.221.897.144	82.620.440.775	107.774.595.427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	46.354.460.445	57.361.534.253	46.354.460.445	57.361.534.253

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2014

Người lập

DƯƠNG THỊ THÚY HỒNG

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ LOAN ANH

Giám đốc



PHẠM ĐÌNH HÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn:

Là công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 145.000.000.000 đồng. Vốn góp thực tế tại thời điểm báo cáo là 145.000.000.000 đồng.

Số lượng các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng

Tỷ lệ sở hữu vốn và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%. Tại thời điểm báo cáo tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ đạt 100%. Vốn điều lệ 45.000.000.000 đồng.

Địa chỉ: Lô S, Khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu

Tỷ lệ sở hữu vốn và quyền biểu quyết là 20%.

Địa chỉ: Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh ngừng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: không có.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính:

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 38 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 12 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03 - 10 năm.
- Quyền sử dụng đất : 49 năm.
- Phần mềm máy tính : 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh, liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi-phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

3. TIỀN	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	168.870.404	160.734.597
Tiền gửi ngân hàng	9.185.590.041	3.706.006.506
Các khoản tương đương tiền	37.000.000.000	78.753.699.672
Tổng cộng	46.354.460.445	82.620.440.775
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.601.600.000	1.751.600.000
Phải thu hàng nhập khẩu	197.807.199	-
Phải thu về BHXH	-	-
Phải thu lãi tiền gửi	-	179.251.489
Phải thu khác	407.867.975	2.659.418.426
Tổng cộng	2.207.275.174	4.590.269.915
5. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Việt Phong	(648.000.000)	(648.000.000)
Tổng cộng	(648.000.000)	(648.000.000)
6. HÀNG TỒN KHO	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	550.064.510	20.100.000
Nguyên liệu, vật liệu	32.808.684.946	47.965.388.506
Công cụ, dụng cụ	1.684.171.643	596.221.653
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.465.428.843	19.032.903.771
Thành phẩm	18.953.345.175	16.852.342.759
Hàng hóa	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	74.461.695.117	84.466.956.689
7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	149.706.562	149.706.562
Tạm ứng	2.174.504.081	1.493.513.105
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	5.000.000	5.000.000
Tổng cộng	2.329.210.643	1.648.219.667

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	35.703.569.720	185.538.187.121	9.207.514.512	5.823.704.763	236.272.976.116
2. Số tăng trong năm	110.389.464.642	357.685.172.698	1.683.041.399	3.404.706.662	473.162.385.401
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua sắm mới	-	92.076.818	-	140.850.000	232.926.818
- Xây dựng mới	110.389.464.642	357.593.095.880	1.683.041.399	3.263.856.662	472.929.458.583
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	1.700.021.609	375.082.945	102.351.300	63.535.750	2.240.991.604
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	1.700.021.609	375.082.945	102.351.300	63.535.750	2.240.991.604
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	144.393.012.753	542.848.276.874	10.788.204.611	9.164.875.675	707.194.369.913
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	17.349.622.545	126.042.714.110	4.861.955.212	3.819.533.580	152.073.825.447
2. Tăng trong năm	3.516.205.940	19.668.223.595	571.702.722	476.107.452	24.232.239.709
- Khấu hao	3.516.205.940	19.668.223.595	571.702.722	476.107.452	24.232.239.709
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	1.472.445.856	359.124.635	102.351.300	63.535.750	1.997.457.541
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.472.445.856	359.124.635	102.351.300	63.535.750	1.997.457.541
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	19.393.382.629	145.351.813.070	5.331.306.634	4.232.105.282	174.308.607.615
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH	19.393.382.629				
1. Tại ngày đầu năm	18.353.947.175	59.495.473.011	4.345.559.300	2.004.171.183	84.199.150.669
2. Tại ngày cuối năm	124.999.630.124	397.496.463.804	5.456.897.977	4.932.770.393	532.885.762.298

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	3.603.281.432	-	73.881.710	3.677.163.142
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3.603.281.432	-	73.881.710	3.677.163.142
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	704.142.192	-	73.881.710	778.023.902
2. Số tăng trong năm	40.623.588	-	-	40.623.588
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	744.765.780	-	73.881.710	818.647.490
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.899.139.240	-	-	2.899.139.240
2. Tại ngày cuối năm	2.858.515.652	-	-	2.858.515.652

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	54.125.373.379	438.447.338.454
- Dự án đầu tư đồng bộ NMCT	53.399.215.798	25.109.907.839
- Mua căn hộ Carina Plaza	-	-
- Dự án nâng CS NMCT	-	50.533.472.040
- Hệ thống thu hồi nước nóng	-	-
- Chi phí xây dựng dở dang khác	2.139.859.603	681.214.545
- Chi phí dự án nhà máy bia Sài Gòn – Sóc Trăng	(1.413.702.022)	362.122.744.030
	-	-
Tổng cộng	54.125.373.379	438.447.338.454

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số lượng CP	30/6/2014		01/01/2014	
		VND	Số lượng CP	VND	
Đầu tư vào công ty con		-		-	
- Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng		-		-	
Đầu tư vào công ty liên kết		34.506.862.926		33.514.087.185	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.601.600	34.506.862.926	1.601.600	33.514.087.185	
Nắm giữ 20% vốn điều lệ					
Đầu tư dài hạn khác		19.255.186.800		19.255.186.800	
- Đầu tư cổ phiếu:		19.255.186.800		19.255.186.800	
+ Công ty CP Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	1.010.000	10.100.000.000	1.010.000	10.100.000.000	
+ Công ty CP Kinh doanh Lương thực- Thực phẩm Sabeco		-	67.500	-	
+ Quỹ đầu tư Sabeco (7.000 chứng chỉ quỹ, MG: 1.000.000)		-	7.000	-	
+ Công ty CP Dic Vũng Tàu	145.060	2.155.186.800	145.060	2.155.186.800	
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	100.000	7.000.000.000	100.000	7.000.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(400.000.000)		(400.000.000)	
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		(400.000.000)		(400.000.000)	
Tổng cộng		53.362.049.726		52.369.273.985	

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	12.424.391.774	10.702.756.484
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, két nhựa	7.141.996.452	13.088.830.900
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.429.223.788	6.978.455.618
Tổng cộng	27.995.612.014	30.770.043.002

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn:	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	-	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.540.111.751	1.962.394.402
Thuế tiêu thụ đặc biệt	87.296.104.293	94.896.039.417
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.928.663.314	5.307.743.976
Thuế thu nhập cá nhân	513.964.973	103.160.211
Thuế tài nguyên	4.634.800	2.951.280
Tổng cộng	100.283.479.131	102.272.289.286

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí phải trả khác	33.550.471.625	4.610.127.647
Tổng cộng	33.550.471.625	4.610.127.647

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	66.622.790	30.088.428
Bảo hiểm xã hội	31.896.914	33.627.240
Bảo hiểm y tế	-	-
Cổ tức phải trả	4.409.917.073	3.421.595.073
Tổng Công Ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	14.000.000.000	7.395.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	632.725.985	823.214.007
Lãi vay Ngân hàng Công Thương CN4	-	-
Tổng cộng	19.141.162.762	11.703.524.748

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	166.000.000	76.000.000
Tổng cộng	166.000.000	76.000.000

18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4	249.172.102.362	263.193.813.728
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Vay dài hạn		
Tổng cộng	249.172.102.362	263.193.813.728

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY (WSB)

Khu CN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2014

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	145.000.000.000	-	-	-	99.252.198.996	14.500.000.000	85.540.364.761	423.470.119.283
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	58.577.293.710	58.577.293.710
Tăng khác	-	-	-	-	27.892.249.435	-	-	27.892.249.435
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(58.159.190.753)	(58.159.190.753)
Số dư cuối năm trước	145.000.000.000	-	-	-	127.144.448.431	14.500.000.000	85.958.467.718	372.602.916.149
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	37.276.652.221	37.276.652.221
Tăng khác	-	-	-	-	16.863.388.045	-	-	16.863.388.045
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(121.713.051)	-	-	(59.330.905.468)	-
Số dư cuối năm nay	145.000.000.000	-	-	(121.713.051)	144.007.836.476	14.500.000.000	63.904.214.471	367.290.337.896

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	%	Đầu năm VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn	73.950.000.000	51,00%	73.950.000.000	51,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49,00%	71.050.000.000	49,00%
Tổng cộng	145.000.000.000	100%	145.000.000.000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	145.000.000.000	145.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	145.000.000.000	145.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.500.000.000	37.944.352.500

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		27%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu.

f) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	144.007.836.476	127.144.448.431
- Quỹ dự phòng tài chính	14.500.000.000	14.500.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	274.601.863.160	129.873.238.890
Doanh thu bán hàng hóa, hèm bia, phế liệu	1.899.402.352	940.716.107
Doanh thu bán bất động sản	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	310.164.784	155.234.867
Doanh thu khác	723.082.988	-
Tổng cộng	277.534.513.284	130.969.189.864

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	110.466.116.894	56.046.515.673
Thuế xuất khẩu	-	-
Tổng cộng	110.466.116.894	56.046.515.673

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	166.035.148.618	74.767.439.324
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	310.164.784	155.234.867
Doanh thu thuần khác	723.082.988	-
Tổng cộng	167.068.396.390	74.922.674.191

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	141.538.003.583	58.968.735.907
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	725.979.711	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	142.263.983.294	58.968.735.907

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	623.486.671	1.486.221.498
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Lãi bán chứng khoán	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	145.562.499	-

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện -
 Doanh thu hoạt động tài chính khác -

Tổng cộng **769.049.170** **1.486.221.498**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.214.097.149	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	18.256.959	-

Tổng cộng **5.232.354.108** **-**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.971.830.141	3.226.478.218
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành **2.971.830.141** **3.226.478.218**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.051.428.617	11.321.697.599
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.038	781

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.156.276.658	46.919.426.824
Chi phí nhân công	12.229.179.395	7.785.846.416
BHXH, BHYT, KPCĐ	573.848.585	476.454.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.117.630.996	4.590.442.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.635.913.890	5.273.537.986
Chi phí khác bằng tiền	6.834.948.349	4.065.833.869

Tổng cộng **147.547.797.873** **69.111.542.305**

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Sở hữu vốn</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn	Công ty mẹ	51%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Cùng Công ty mẹ	0%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	20%


Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Tổng Công ty CP Bia rượu - NGK Sài Gòn	Mua hàng	79.434.478.593
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bán hàng	302.016.376.420
	Mua chai kết	1.497.760.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị</u>
Tổng Công ty CP Bia rượu - NGK Sài Gòn	Phải trả	73.496.771.306
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Phải thu	33.466.391.420

Người lập biểu



DƯƠNG THỊ THÚY HỒNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ LOAN ANH

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Giám đốc



PHẠM ĐÌNH HÙNG